

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 8 năm 2023**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903 834 857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 831 445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 831 532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028 3780 0912, fax: 028 3780 0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau



- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhì, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 834 027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989 898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028 3915 1606 -07-09, Fax 028 3915 1604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028 3829 89222 – 028 3827 5837, Fax 028 3827 5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 – 02903 820 029; Việt Quang 2, Phường 7 – 02903 827 676; Quang Thái, Phường 2 – 02903 822 2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 813 346, Fax: 02903 813 342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 765 108, 02903 527 096 Fax: 02903 765 118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.
- Công ty TNHH MTV Phương Thùy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908 511 868.
- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Mỹ Phượng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.



- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 – 02903 886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- Cơ sở mua bán cù tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GĐ1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đầu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH MTV TM và XNK PRIME – địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam, điện thoại 02113 888 987.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 10/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD)

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, Nhe 05/08.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Thế Bạo



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 8 NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số 309/TB-SXD ngày 08/9/2023 của Sở Xây dựng Cà Mau)

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NGOC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				MAU	XÃ TÁC VÂN	HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NGOC HIỂN	TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHANH AN	
1	Xi măng các loại	"	TCVN 6260-2009	88 000		88 000	87 000	95 000	90 000	90 000	87 000	90 000		86 500	76 000	83 000	85 000	Giao tại ki bèn bần
	Xi măng Thăng Long PCB40			79 000		88 000	87 000	95 000	90 000	90 000	87 000	90 000		86 500	76 000	83 000	85 000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40			81 000		88 000	87 000	95 000	90 000	90 000	87 000	90 000		86 500	76 000	83 000	85 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40			56 000		110 000	107 500	110 000	105 000	105 000	101 000	105 000		91 000	92 000			
	Xi măng Insee (Holcim) PC40			75 000		74 000												
	Xi măng Vicem Hà Long PCB40			38 500														
	Xi măng Công Thành PCB40			95 000														
2	Xi măng Tủy Đỏ PCB40	Bao (40 kg)	TCVN 7711:2007	160 000														
	Xi măng pooc lăng bèn Sumpat PCB40-MIS			164 000														
	Xi măng trắng Hải Phòng																	
	Xi măng trắng Thái Lan																	
	Cát các loại			310 000	290 000	290 000	290 000	350 000	310 000	310 000	360 000	360 000		250 000	270 000			
	Cát đen san lấp			330 000	305 000	330 000	340 000	380 000	320 000	345 000	360 000	360 000		295 000	295 000	300 000	330 000	
	Cát vàng																	
3	Đá các loại	m³	TCVN 6477:2016	455 000	452 500	510 000	472 500	513 000	475 000	470 000	453 000	430 000		480 000	460 000	480 000	410 000	
	Đá 1x2cm			438 000		465 000	461 000	470 000	465 000	455 000	443 000	410 000		470 000	400 000	450 000	390 000	
	Đá 4x6cm			375 000		410 000			440 000				418 000				340 000	
	Đá cấp phối loại 1					377 000			420 000				374 000				330 000	
	Đá cấp phối loại 2																	
	Gạch xây các loại			1 343		1 433	1 338	1 533	1 650	1 400	1 317	1 300		1 450	1 200	1 400	1 400	
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm			1 327		1 400	1 338	1 467	1 650	1 400	1 317	1 300		1 450	1 200	1 400	1 300	
4	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"	TCVN 6477:2016	1 400														
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa																	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa																	
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa																	
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa																	
	Gạch ống bê tông 300x300mm loại 1			5 000														
	Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành)			117 600														
5	Vữa xây xám GT-01	Bao (50kg)	TCVN 7744:2013	194 000														
	Vữa tô vữa GT-01			170 000														
	Bát treo tường			3 000														
	Gạch ốp lát các loại																	
	Gạch Đồng Tâm (Loại 4.4)			173 148														
	Ceramic men bóng 40x40cm			268 840														
	Ceramic men bóng 30x60cm			195 030														
6	Ceramic men mờ 30x30cm	m²	QCVN 16:2020	256 630														
	Granite men mờ 60x60cm			275 000														
	Granite men mờ 30x60cm			215 930														
	Granite men mờ 40x40cm			268 840														
	Granite mài bóng 60x60cm			317 790														
	Granite bóng kính 60x60cm			231 000														
	Granite men mờ chống trượt 30x30cm			246 400														
7	Granite men mờ chống trượt 40x40cm	"	TCVN 4762-2016	329 010														
	Granite men mờ chống trượt 30x60cm																	
	Gạch Taicera																	
	Gạch thạch anh																	
	40x40cm (màu nhạt)			194 118														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÁ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐĂM ĐỎI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ	
				NỘI Ồ TP. CÁ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỶ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH		XÃ KHÁNH AN
	60x30cm (màu nhạt)	''		288 235														Giá trên bảng gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau	
	60x30cm (màu đậm)	''		311 765															
	60x60cm (màu nhạt)	''		252 941															
	80x80cm (màu nhạt)	''		323 529															
	Gạch thạch anh bóng kiếng																		
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		276 471															
	60x60cm (màu đậm)	''		323 529															
	80x80cm (màu nhạt)	''		347 059															
	80x80cm (màu đậm)	''		370 588															
	90x90cm (màu nhạt)	''		417 647															
6	Ngồi (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)																		
	Ngồi lợp	Viên		20 846															
	Ngồi nóc	''		32 670															
	Ngồi rìa	''		32 670															
	Ngồi đuôi (cuối mái)	''		50 820															
	Ngồi ốp cuối nóc	''		50 820															
	Ngồi ốp cuối rìa	''		59 820															
	Ngồi chữ T	''		59 290															
	Chạc 2 (góc vuông)	''		59 290															
	Chạc 3	''		59 290															
7	Tấm lợp các loại																		
	Tôn lợp Zinc@A2100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005																
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	''		148 700															
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	''		162 000															
	Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	''		190 000															
	Gỗ xây dựng	m ³	TCVN 7072-1971																
	Gỗ đầu xẻ dài >= 4m (xây dựng)	''	Miền Đông; Lào	16 250 000															
	Ván thông xẻ	''	Đà Lạt; Komtum	8 550 000															
	Sắt xây dựng các loại	''																	
	Thép I/casa	''	TCVN 1765-75																
9	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		16 246	16 350	18 233	18 625	21 000	18 000	18 155	17 000	18 000	18 000		17 500	17 000	18 500	17 000	Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Sắt tròn trơn D = 8mm	''		16 236	16 350	18 567	18 625	21 000	18 000	18 155	17 000	18 000	18 000		17 500	17 000	18 500	17 000	
	Sắt tròn gần D = 10mm	''		14 211	13 821	14 199	15 173	17 038	16 485	14 836		16 071	15 238		14 961	14 545	15 930	14 407	
	Sắt tròn gần D = 12mm	''		15 292	15 024	16 042	15 929	18 287	17 421	16 218		16 894	16 884		14 919	15 400	17 566	15 400	
	Sắt tròn gần D14 - D32mm	''		15 479	15 916	15 519	16 742	18 395		16 305		16 891	16 273		15 566	15 565	16 981	15 566	
	Nhựa đường	''																	
	Nhựa Carboncor Asphalt	Kg																	
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	''	TCCS 09: 2014/TCDBVN	4 367															
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	''		4 367															
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	''	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 553															
11	Kính các loại	m ²																Tại trung tâm thành phố Cà Mau	
	Kính trắng dày 5mm	''		135 000															
	Kính màu dày 5mm	''		175 000															
	Kính trắng dày 10mm	''		320 000															
	Kính màu dày 10mm	''		360 000															
	Sơn các loại	''																	
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ JOTON	''	QCVN 16: 2019/BXD																
	* Sơn ngoại thất	''																	
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000															
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	''		2 634 000															
12	* Sơn nội thất	''																	
	Sơn nước nội thất - NEW FA	''		1 382 000															
	Sơn nước nội thất - ACCORD	''		952 000															

LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHỊ CH
			NỘI Ộ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỶ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	
CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1KV	"		6 864														
CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1KV	"		11 198														
CV-10 (7/1.35) -0,6/1KV	"		41 206														
CV-50-0,6/1KV	"		186 241														
CV-240-0,6/1KV	"		935 803														
CV-300-0,6/1KV	"		1 173 766														
Cầu dao điện (Củi v)																	
20A-2pha	Cái		36 410														
30A-3pha	"		74 580														
20A-3pha	"		72 270														
Hệ đèn điện Dulux (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																	
Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000														
Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000														
Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000														
Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000														
Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	Cái		80 000														
Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000														
Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000														
Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300														
Đèn ố trần ố trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000														
Đèn ố trần ố trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000														
Đèn ố trần ố trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000														
Đèn ố trần ố trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000														
Đèn ố trần ố trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	"		140 000														
Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000														
Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	"		1 901 900														
Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100														
Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400														
Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	"		27 500														
Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m	"		33 000														
Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m	"		13 200														
Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300														
Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHICH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CÁI ĐỐI VẮM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÀNH AN	
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900															
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400															
	<i>Bóng đèn điện quang</i>																		
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000															
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 7722-1:2009	123 000															
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	"		92 000															
	<i>Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông</i>																		
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	"	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600															
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	"	//	130 900															
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL-04 15 3UT3)	"	//	114 400															
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	//	118 800															
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	"	//	158 400															
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, Vàng	Bộ	//	347 600															
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	"	//	499 400															
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	//	649 000															
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	//	561 000															
	<i>Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông</i>																		
	Đèn LED EXIT 40 20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500															
	Đèn LED EXIT 40 20S (2 mặt)	"	//	396 000															
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700															
14	On áp các loại																		
	* On áp HANSINCO ®																		
	3 pha (Input: 320-420V; Output: 380V)																		
	10KVA	Cái		9 840 000															
	20KVA	"		18 580 000															
	30KVA	"		25 008 000															
	50KVA	"		41 255 000															
	80KVA	"		60 400 000															
	100KVA	"		74 645 000															
	200KVA	"		134 650 000															
	1 pha (90V-240V)																		
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000															
	15KVA	"		11 575 000															
	20KVA	"		14 540 000															
	25KVA	"		20 390 000															
	30KVA	"		23 775 000															
	40KVA	"		26 950 000															
	50KVA	"		40 710 000															
	60KVA	"		45 040 000															
	* On áp ROBOT																		
	On áp Servo Robot 0,3 pha input 380V																		
	10KVA	Cái		8 400 000															
	15KVA	"		12 800 000															
	20KVA	"		19 100 000															
	25KVA	"		23 100 000															
	30KVA	"		26 100 000															
	45KVA	"		36 900 000															
	60KVA	"		51 200 000															
	75KVA	"		59 400 000															
	100KVA	"		82 500 000															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT NÚ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐÔI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI ÔP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỶ	TT. TRẦN VÂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	
	120KVA	32		97 000 000														
	150KVA	32		113 000 000														
	180KVA	32		155 000 000														
	200KVA	32		174 000 000														
	<i>Ôn áp Servo Robot 01 pha</i>																	
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000														
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	32		8 600 000														
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	32		11 300 000														
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	32		11 400 000														
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	32		16 800 000														
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	32		18 500 000														
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	32		19 800 000														
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	32		24 200 000														
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	32		35 500 000														
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	32		40 200 000														
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		45 800 000														
15	Vật tư ngành nước																	
	Ông uPVC Tiến Phong		ISO 1452-2: 2009															
	Ông																	
	Ông uPVC D21x1.2mm	m		10 113														
	Ông uPVC D21x1.6mm	32		13 549														
	Ông uPVC D21x2.4mm	32		16 200														
	Ông uPVC D27x1.3mm	32		12 862														
	Ông uPVC D27x1.6mm	32		15 513														
	Ông uPVC D27x2.0mm	32		17 378														
	Ông uPVC D27x3.0mm	32		24 447														
	Ông uPVC D34x1.3mm	32		15 513														
	Ông uPVC D34x1.7mm	32		19 735														
	Ông uPVC D34x2.0mm	32		23 956														
	Ông uPVC D34x3.8mm	32		39 273														
	Ông uPVC D42x1.5mm	32		22 876														
	Ông uPVC D42x2.0mm	32		30 633														
	Ông uPVC D42x2.3mm	32		35 738														
	Ông uPVC D42x3.2mm	32		43 298														
	Ông uPVC D48x2.9mm	32		44 575														
	Ông uPVC D48x3.6mm	32		54 589														
	Ông uPVC D60x1.5mm	32		36 229														
	Ông uPVC D60x2.3mm	32		52 527														
	Ông uPVC D60x2.9mm	32		63 425														
	Ông uPVC D60x4.5mm	32		93 567														
	Ông uPVC D90x2.2mm	32		68 335														
	Ông uPVC D90x2.7mm	32		77 956														
	Ông uPVC D90x4.3mm	32		120 175														
	Ông uPVC D90x5.4mm	32		159 545														
	Ông uPVC D110x2.7mm	32		101 716														
	Ông uPVC D110x4.2mm	32		162 295														
	Ông uPVC D110x5.3mm	32		178 789														
	Ông uPVC D160x4.0mm	32		200 389														
	Ông uPVC D160x4.7mm	32		234 851														
	Ông uPVC D160x6.2mm	32		310 353														
	Ông uPVC D160x7.7mm	32		372 993														
	Ông uPVC D225x5.5mm	32		394 593														
	Ông uPVC D225x6.6mm	32		459 589														
	Ông uPVC D225x8.6mm	32		607 549														
	Nút thắng																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		1 699														
	Đường kính 27	32		2 160														
	Đường kính 34	32		2 356														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LÀNG	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI ÔP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Co PVC 21	Cái		3 190															
	Co PVC 27	32		5 280															
	Co PVC 34	32		8 470															
	Co PVC 42	32		11 220															
	Co PVC 49	32		16 830															
	Co PVC 60	32		28 600															
	Co PVC 75 (76)	32		54 450															
	Co PVC 90	32		71 940															
	Co PVC 114	32		146 960															
	Co PVC 168	32		531 520															
	Co PVC 220	32		900 790															
	<i>Ống và phụ tùng nhựa Tiên phong</i>																		
	<i>Ống (loại PN10)</i>																		
	Ống HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700															
	Ống HDPE D110x6.6mm	32	32	166 200															
	Ống HDPE D125x7.4mm	32	32	209 800															
	Ống HDPE D140x8.3mm	32	32	261 900															
	Ống HDPE D160x9.5mm	32	32	344 200															
	Ống HDPE D180x10.7mm	32	32	433 300															
	Ống HDPE D200x11.9mm	32	32	543 000															
	Ống HDPE D225x13.4mm	32	32	667 400															
	Ống HDPE D250x14.8mm	32	32	826 900															
	Ống HDPE D280x16.6mm	32	32	1 030 300															
	Ống HDPE D315x18.7mm	32	32	1 312 000															
	Ống HDPE D355x21.1mm	32	32	1 667 300															
	Ống HDPE D400x23.7mm	32	32	2 118 600															
	Ống HDPE D450x26.7mm	32	32	2 677 100															
	Ống HDPE D500x29.7mm	32	32	3 329 100															
	Ống HDPE D560x33.2mm	32	32	4 501 000															
	Ống HDPE D630x37.4mm	32	32	5 701 000															
	<i>Co 90 (loại PN10)</i>																		
	Ống HDPE D90	Cái	32	98 600															
	Ống HDPE D110	32	32	150 500															
	Ống HDPE D125	32	32	222 600															
	Ống HDPE D140	32	32	283 600															
	Ống HDPE D160	32	32	378 100															
	Ống HDPE D180	32	32	486 900															
	Ống HDPE D200	32	32	612 900															
	Ống HDPE D225	32	32	795 800															
	Ống HDPE D250	32	32	1 003 200															
	Ống HDPE D280	32	32	1 283 700															
	Ống HDPE D315	32	32	1 699 400															
	Ống HDPE D355	32	32	3 176 300															
	Ống HDPE D400	32	32	4 129 700															
	Ống HDPE D450	32	32	5 370 600															
	Ống HDPE D500	32	32	6 829 200															
	<i>Chức Tơ</i>																		
	Ống HDPE D90	Cái	32	129 000															
	Ống HDPE D110	32	32	196 100															
	Ống HDPE D125	32	32	254 100															
	Ống HDPE D140	32	32	323 200															
	Ống HDPE D160	32	32	432 000															
	Ống HDPE D180	32	32	557 000															
	Ống HDPE D200	32	32	702 300															
	Ống HDPE D225	32	32	912 800															
	Ống HDPE D250	32	32	1 151 500															
	Ống HDPE D280	32	32	1 475 800															
	Ống HDPE D315	32	32	1 936 200															
	Ống HDPE D355	32	32	3 560 400															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOAI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẮNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
16	Ông HDPE D400	32	32	4 638 900															
	Ông HDPE D450	32	32	6 044 500															
	Ông HDPE D500	32	32	7 701 200															
	Mệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sắt (BTCs) thành màng đặc sản)		TCVN 10033-1:2014																
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	Bộ	32	8 561 000															
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	32	32	8 741 000															
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ	32	8 921 000															
	Bồn nước		TC 15-2007/TM																
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)																		
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000															
	Bồn năm 500 lít	32	32	2 400 000															
	Bồn đứng 1000 lít	32	32	3 170 000															
	Bồn năm 1000 lít	32	32	3 380 000															
	Bồn đứng 1500 lít	32	32	4 800 000															
	Bồn năm 1500 lít	32	32	5 450 000															
	Bồn đứng 2000 lít (dày 0,7mm)	32	32	6 500 000															
17	Bồn năm 2000 lít (dày 0,7mm)	32	32	6 840 000															
	Bồn đứng 2500 lít (dày 0,9mm)	32	32	9 720 000															
	Bồn năm 2500 lít (dày 0,9mm)	32	32	11 750 000															
	Bồn đứng 3000 lít (dày 0,9mm)	32	32	11 500 000															
	Bồn năm 3000 lít (dày 0,9mm)	32	32	11 180 000															
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																		
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000															
	Bồn năm 500 lít	32	32	2 000 000															
	Bồn đứng 1000 lít	32	32	2 870 000															
	Bồn năm 1000 lít	32	32	3 080 000															
	Bồn đứng 1500 lít	32	32	4 225 000															
	Bồn năm 1500 lít	32	32	4 455 000															
	Bồn đứng 2000 lít	32	32	5 640 000															
	Bồn năm 2000 lít	32	32	5 880 000															
	Bồn đứng 2500 lít	32	32	7 115 000															
	Bồn năm 2500 lít	32	32	7 235 000															
	Bồn đứng 3000 lít	32	32	8 220 000															
	Bồn năm 3000 lít	32	32	8 460 000															
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																		
	Bồn năm 500 lít	cái		2 420 000															
	Bồn năm 1000 lít	32	32	3 890 000															
	Bồn năm 1500 lít	32	32	5 820 000															
	Bồn năm 2000 lít	32	32	7 690 000															
	Bồn đứng 500 lít	32	32	2 220 000															
	Bồn đứng 1000 lít	32	32	3 670 000															
	Bồn đứng 1500 lít	32	32	5 550 000															
	Bồn đứng 2000 lít	32	32	7 420 000															
	Tám trăm, vạch các loại																		

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOÀI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỶ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SỐNG ĐỐC	TT. U MINH	
	Trần thạch cưa, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645															
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRAN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000														
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRAN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	”		137 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRAN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	”		170 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRAN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	m ²		148 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRAN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		143 000														
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRAN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	”		192 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	”		187 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	”		181 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	”		159 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm	”		159 000														
	Trần thạch cưa, vách ngăn Vĩnh Trường	”	ASTM C635-07															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỐNG SMARTLINE)	”		151 702														
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TUỐNG TOPLINE)	”		332 651														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỐNG TOPLINE)	”		162 980														
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa vân nổi, hệ khung VĨNH TUỐNG TOPLINE)	”		135 010														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỐNG FINELINE)	”		140 639														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TUỐNG BASI)	”		154 088														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỐNG BASI)	”		132 127														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỐNG ALPHA)	”		121 545														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỐNG ALPHA)	”		140 334														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỐNG TIKA)	”		116 288														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI ÔP TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	
18	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15 8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỐNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698														
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỐNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 036														
	Sàn phẩm sử vệ sinh Đồng Tâm																	
	Bê cầu 2 khối																	
	Era (nắp thương, phụ kiện gạt) - E010ITGT*	bộ		1 076 900														
	Ruby (nắp thương, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	bộ		1 190 200														
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B4429HS2*	"		1 493 800														
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B6464HS2*	"		1 493 800														
	Bê cầu 1 khối																	
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000														
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000														
	Các loại cầu																	
	Chậu bán 01 - LB01L1*	cái		275 000														
	Chậu âm bán 10 - LB1000*	"		396 000														
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	"		268 400														
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 000														
	Chậu tròn treo 51 - lỗ - LT51L1*	"		333 300														
	Chậu tròn treo 63 - lỗ - LT63L1*	"		352 000														
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65L1*	"		401 500														
	Các loại chậu chậu (chỉ tính phần sứ)																	
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500														
	Chân chậu Y - PDY100*	"		247 500														
	Chân chậu 04 - PT400*	"		264 000														
	Chân chậu treo 35 - PT3500*	"		264 000														
	Chân chậu 51 - PT5100*	"		264 000														
	Chân chậu 63 - PT6300*	"		264 000														
	Các loại bồn tiểu																	
	Bồn tiểu 01 - UT01XY*	cái		209 000														
	Bồn tiểu 14 - UT14XY*	"		550 000														
	Bồn tiểu 15 - UT15XY*	"		440 000														
	Bồn tiểu 64 - UT64XY*	"		589 600														
	Bồn tiểu 65 - UT65XY*	"		599 500														
	Các loại nắp nhựa																	
	Nắp thương dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000														
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	"		374 000														
	Các loại phụ kiện																	
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối - PKHAGTD	bộ		143 000														
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối PKRTN2K	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 65 PKSN2KO	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000														
	Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSN2D, PKSN2V, BKSIN2O	"		308 000														
	Bộ par chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN THỐI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỐI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỐI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỘ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỐI	TT. SỐNG ĐỐC	
19	Các loại thân cầu và thùng nước rời																
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000													
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000													
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000													
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000													
	Cầu thấp 04 (**)	"		323 750													
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000													
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000													
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	cái		550 000													
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000													
Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000														
20	Nhiên liệu																
	Xăng E5 RON 92	Lít		23 411													
	Dầu DO 0.5%S	"		22 183													
	Cứ trạm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)																
	Cứ trạm 4,7m, ĐK ngon = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thành toán và giao hàng cụ thể												25 500		
	Cứ trạm 4,7m, ĐK ngon = 4,2-4,8cm	Cây													23 500		
	Cứ trạm 4,7m, ĐK ngon = 3,8-4,2cm	"													19 500		

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cả, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại,... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải rõ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất)

